

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỘC HÓA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2020/DS-ST

Ngày: 02-11-2020

V/v “Tranh chấp chia di sản thừa kế”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘC HÓA, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Trọng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Ngọc Bội

2. Bà Phạm Thị Mai

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 tháng 10 và 02 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 138/2019/TLST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2019 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2020/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Trương C M, sinh năm 1946; địa chỉ: xã B, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

1.2. Ông Trương C L, sinh năm 1954; địa chỉ: xã T, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

1.3. Bà Trương Thị C C, sinh năm 1956; địa chỉ: xã T, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

1.4. Bà Trương Thị C L, sinh năm 1962; địa chỉ: xã T, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

1.5. Bà Trương Thị C H, sinh năm 1962; địa chỉ: xã B, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

1.6. Bà Trương Thị T T, sinh năm 1968; địa chỉ: xã T, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

1.7. Bà Trương T L, sinh năm 1970; địa chỉ: xã T, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương C M, ông Trương C L, bà Trương Thị C C, bà Trương Thị C L, bà Trương Thị T T là ông Lê V T, sinh năm 1960 và bà Trương Thị C H, sinh năm 1962; Cùng địa chỉ: xã B, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn*: Ông Trương C P, sinh năm 1971; địa chỉ: xã T, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Phan Thị M L2, sinh năm 1968; địa chỉ: xã T, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

Ông Lê V T, bà Trương Thị C H, ông Trương C P và bà Phan Thị M L2 có mặt. Bà Trương T L vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Ý kiến và yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Trương C M, bà Trương Thị C C, bà Trương Thị C L, bà Trương Thị C H và bà Trương Thị T T*:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/7/2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của người đại diện theo ủy quyền là ông Lê V T, bà Trương Thị C H trình bày: Cha mẹ của các nguyên đơn là cụ Trương C Q, sinh năm 1924 và cụ Trần T N, sinh năm 1925 có tạo lập được một phần đất có diện tích 8.505m², đo đạc thực tế là 7.398m² thuộc các thửa đất số 566, 568, 685 tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại xã T, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An. Đến ngày 28/7/2000, cụ Trần T N chết và không để lại di chúc. Đến năm 2009, cụ Trương C Q đã lập hợp đồng tặng cho toàn bộ phần đất có diện tích 8.505m² cho ông Trương C P và bà Phan Thị M L2, tuy nhiên không có sự đồng ý của các đồng thừa kế khác. Ngày 11/10/2012, cụ Trương C Q chết. Hiện nay di sản của cha mẹ để lại do ông Trương C P đang quản lý, sử dụng.

Các nguyên đơn ông Trương C M, bà Trương Thị C C, bà Trương Thị C L, bà Trương Thị C H và bà Trương Thị T T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ Trương C Q và cụ Trần T N để lại là quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế là 7.398m² thuộc các thửa đất số 566, 568 và 685 tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại xã T, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An. Yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo pháp luật và yêu cầu được nhận giá trị bằng tiền.

- *Ý kiến của nguyên đơn ông Trương C L*: Tại đơn khởi kiện ngày 10/7/2019, ông L có yêu cầu khởi kiện như các đồng nguyên đơn là yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ Trương C Q và cụ Trần T N để lại. Đến ngày 25/6/2020, ông L có đơn rút

lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện, xác định không yêu cầu chia di sản thừa kế nữa. Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/10/2020, ông L xác định tự nguyện nhường lại phần di sản ông L được hưởng cho ông Trương C P, ngoài ra ông L không còn ý kiến, yêu cầu gì khác.

- *Ý kiến của nguyên đơn bà Trương T L*: Tại đơn khởi kiện ngày 10/7/2019, bà L có yêu cầu khởi kiện như các đồng nguyên đơn là yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ Trương C Q và cụ Trần T N để lại. Đến ngày 25/6/2020, bà L có đơn rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện, xác định không yêu cầu chia di sản thừa kế nữa. Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/10/2020, bà L xác định nhường lại phần di sản bà L được hưởng cho ông Trương C P, ngoài ra bà L không còn ý kiến, yêu cầu gì khác.

- *Ý kiến của bị đơn ông Trương C P*: Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, ông P thống nhất quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 7.398m² thuộc các thửa đất số 566, 568 và 685 tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại xã T, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An là tài sản chung của cha mẹ là cụ Trương C Q và cụ Trần T N. Cụ N chết vào ngày 28/7/2000 và phần đất trên vào năm 2009 cụ Q đã giao lại toàn bộ cho ông P nên hiện nay các anh chị em yêu cầu chia phần đất cha mẹ để lại thì ông P không đồng ý chia vì cụ Q đã cho ông P toàn quyền quản lý phần đất trên.

- *Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị M L2*: Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà L2 thống nhất với toàn bộ lời trình bày và ý kiến của ông Trương C P, bà L2 không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

- *Tại phiên tòa*:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê V T và bà Trương Thị C H trình bày: Xác định lại yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần T N là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng các thửa đất số 566, 568 và 685 tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại xã T, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An, yêu cầu phân chia di sản thừa kế theo pháp luật và yêu cầu được nhận giá trị bằng tiền. Các nguyên đơn rút lại yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trương C Q. Trong trường hợp ông Trương C P không đồng ý chia giá trị bằng tiền thì các nguyên đơn có yêu cầu bổ sung là yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 25/6/2009 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P, bà L2.

Bị đơn ông Trương C P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị M L2 trình bày: Thống nhất di sản thừa kế của cụ Trần T N là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng các thửa đất số 566, 568 và 685 tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại xã T, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An. Ông P và bà L2 đồng ý chia di sản thừa kế của cụ Trần T N theo pháp luật, tuy nhiên chỉ đồng ý chia đất vì ông P không có tiền để giao cho các nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộc Hóa phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án, từ thụ lý đến trước khi xét xử Thẩm phán thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thủ tục xét xử vụ án tại phiên tòa sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý đến khi Hội đồng xét xử nghị án: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ về quyền lợi và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm về giải quyết nội dung vụ án:

Các bên đương sự đều thống nhất về các nội dung sau:

Về quan hệ gia đình, cụ thể: cụ Trương C Q, sinh năm: 1924 và cụ Trần T N, sinh năm: 1925 là vợ chồng có 08 người con gồm: ông Trương C M, ông Trương C L, bà Trương Thị C C, bà Trương Thị C L, bà Trương Thị C H, bà Trương Thị T T, bà Trương T L và ông Trương C P. Cụ Trương C Q và cụ Trần T N không ai có con riêng, con nuôi nào khác, cha mẹ đều đã chết trước đó. Cụ Trần T N chết vào ngày 28/7/2000 không để lại di chúc, cụ Trương C Q chết ngày 09/10/2012 có để lại di chúc và đã làm hợp đồng tặng cho tài sản cho ông Trương C P và bà Phan Thị M L2.

Về nguồn gốc tài sản yêu cầu chia di sản thừa kế: Quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 566, 568 và 685, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 8.505m² (diện tích đo đạc thực tế là 7.398m²), tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã T, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An (tương đương giá trị là 514.008.000 đồng theo Chứng thư thẩm định giá số 224/1408/2020/TĐG LA-BĐS ngày 14/8/2020 của Công ty CPTM dịch vụ và tư vấn Hồng Đức) có nguồn gốc sử dụng từ việc cụ Trương C Q và cụ Trần T N được UBND xã T (cũ) cấp năm 1975 theo đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/9/1997 và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Trương C Q. Ngày 17/3/1998, cụ Trương C Q được UBND huyện Mộc Hóa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất nêu trên. Xét thấy, tuy cụ Trương C Q đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng nguồn gốc tài sản tranh chấp trong vụ án là tài sản chung của cụ Trương C Q và cụ Trần T N trong thời kỳ sống chung với nhau.

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần T N: Cụ N chết ngày 28/7/2000. Căn cứ Điều 636 Bộ luật Dân sự năm 1995 thì thời điểm mở thừa kế của cụ N là ngày 28/7/2000. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 679 Bộ luật dân sự năm 1995, hàng thừa kế thứ nhất của cụ N còn sống tới thời điểm mở thừa kế là: cụ Trương C Q, ông Trương C M, ông Trương C L, bà Trương Thị C C, bà

Trương Thị C L, bà Trương Thị C H, bà Trương Thị T T, bà Trương T L và ông Trương C P.

Về di sản thừa kế của cụ Trần T N: Xét thấy, quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 566, 568 và 685, diện tích đo đạc thực tế $7.398m^2$, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã T, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An là tài sản chung của cụ Trương C Q và cụ Trần T N trong thời kỳ sống chung với nhau nên $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất nêu trên là di sản thừa kế chưa được chia của cụ Trần T N. Còn lại $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất trên là của cụ Trương C Q. Do cụ Trần T N chết không để lại di chúc nên căn cứ Điều 678 Bộ luật Dân sự năm 1995 phân di sản của cụ Trần T N được chia theo pháp luật, cụ thể: Di sản của cụ Trần T N để thừa kế là $7.398m^2 : 2 = 3.699m^2$ đất, tương đương giá trị là $514.008.000$ đồng $: 2 = 257.004.000$ đồng, được chia đều cho 09 kỷ phần gồm: cụ Trương C Q và 08 người con là ông Trương C M, ông Trương C L, bà Trương Thị C C, bà Trương Thị C L, bà Trương Thị C H, bà Trương Thị T T, bà Trương T L và ông Trương C P, cụ thể: Phần diện tích đất mỗi người được hưởng là $3.699m^2 : 09 = 411m^2$, tương đương giá trị mỗi kỷ phần là $257.004.000$ đồng $: 9 = 28.556.000$ đồng. Do đó, các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ Trần T N là có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trương C Q. Tại phiên tòa, các nguyên đơn rút yêu cầu, bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. Do đó, không xem xét giải quyết, đề nghị đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

Về việc phân chia di sản thừa kế của cụ Trần T N: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án thấy rằng, trước khi chết, ngày 25/6/2009, cụ Trương C Q đã làm hợp đồng tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất các thửa đất nêu trên cho ông Trương C P và bà Phan Thị M L2 có chứng thực của UBND xã T. Ngày 10/7/2009, ông Trương C P và bà Phan Thị M L2 đã được UBND huyện Mộc Hóa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất trên và sử dụng ổn định đến nay. Xét thấy, việc cụ Trương C Q tặng cho ông Trương C P và bà Phan Thị M L2 có giá trị đối với phần tài sản và phần di sản mà cụ Q được hưởng theo pháp luật từ việc chia di sản thừa kế của cụ Trần T N.

Ông Trương C L và bà Trương T L có đơn rút yêu cầu khởi kiện và thể hiện ý kiến giao lại phần di sản mà ông Trương C L và bà Trương T L được hưởng theo pháp luật từ việc chia di sản thừa kế của cụ Trần T N cho ông Trương C P. Do đó, cần đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Trương C L và bà Trương T L và ghi nhận sự tự nguyện.

Nhận thấy, việc chia di sản thừa kế của cụ Trần T N bằng diện tích đất cho các kỷ phần thì không đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai và Quy định về diện tích đất tối thiểu được tách thửa đối với đất ở và đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Quyết định số 75/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Long An, các nguyên đơn yêu cầu được nhận giá trị bằng tiền đối

với phần di sản được hưởng. Do đó, xét thấy cần giao quyền sử dụng đất các thửa nêu trên cho ông Trương C P và bà Phan Thị M L2 tiếp tục quản lý và sử dụng. Ông Trương C P và bà Phan Thị M L2 có nghĩa vụ hoàn trả giá trị các kỷ phần mà các nguyên đơn gồm ông Trương C M, bà Trương Thị C C, bà Trương Thị C L, bà Trương Thị C H và bà Trương Thị T T được hưởng từ việc chia di sản thừa kế của cụ Trần T N, mỗi kỷ phần có giá trị 28.556.000 đồng là phù hợp.

Tại phần tranh luận, đại diện các nguyên đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trương C P và bà Phan Thị M L2 nếu ông Trương C P và bà Phan Thị M L2 không hoàn giá trị các kỷ phần cho các nguyên đơn. Vấn đề này vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu. Do đó, không xem xét giải quyết trong vụ án này. Mặt khác, như đã phân tích trên về việc phân chia di sản thừa kế xét thấy cần giao quyền sử dụng đất các thửa nêu trên cho ông Trương C P và bà Phan Thị M L2 tiếp tục quản lý và sử dụng nên việc các nguyên đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Trương C P và bà Phan Thị M L2 là không cần thiết.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 636, 637, 638, 677, 678, 679, 740, 742 và 743 Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 244, Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đối với yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cụ Trần T N; Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của các nguyên đơn về phân chia di sản thừa kế của cụ Trương C Q; Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trương C L và bà Trương T L, ghi nhận sự tự nguyện của ông Trương C L và bà Trương T L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Các nguyên đơn khởi yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần T N. Xét thấy yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn xuất phát từ quan hệ thừa kế được quy định tại Bộ luật Dân sự và bị đơn có địa chỉ tại xã T, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp chia di sản thừa kế” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xác định yêu cầu khởi kiện của các đương sự:

Xét tại phiên tòa, các đương sự thống nhất chỉ tranh chấp và khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của mẹ là cụ Trần T N, các nguyên đơn rút lại yêu cầu chia di sản thừa kế của cha là cụ Trương C Q nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần T N. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử yêu cầu

khởi kiện của ông Trương C M, bà Trương Thị C C, bà Trương Thị C L, bà Trương Thị C H và bà Trương Thị T T đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trương C Q.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của ông Trương C L và bà Trương T L:

Ngày 25/6/2020, ông Trương C L và bà Trương T L có đơn rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Do đó căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Trương C L và bà Trương T L đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần T N và cụ Trương C Q.

[4] Về việc xét xử vắng mặt ông Trương C L và bà Trương T L:

Tại phiên tòa, bà Trương T L vắng mặt nhưng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, ông Trương C L vắng mặt tuy nhiên người đại diện theo ủy quyền có mặt. Do đó căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1, 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bà Trương T L và ông Trương C L.

[5] Về việc áp dụng pháp luật giải quyết tranh chấp:

Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất chỉ tranh chấp và khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần T N. Xét thấy cụ Trần T N chết vào ngày 28/7/2000 nên căn cứ khoản 1 Điều 636 Bộ luật Dân sự năm 1995, Hội đồng xét xử xác định thời điểm mở thừa kế là ngày 28/7/2000. Do đó Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại Bộ luật Dân sự năm 1995 để giải quyết vụ án.

[6] Xem xét, đánh giá các tài liệu, chứng cứ liên quan đến phân chia di sản thừa kế của cụ Trần T N:

Đối với “Biên bản cuộc họp gia đình ngày 18/9/2004” do ông Trương C P cung cấp nhưng không được các đương sự khác thừa nhận và ông P xác định không yêu cầu giám định chữ ký của các đương sự khác để chứng minh “Biên bản cuộc họp gia đình ngày 18/9/2004” là có thật. Trong quá trình giải quyết vụ án ông P không đồng ý chia di sản thừa kế và đưa ra chứng cứ là “Biên bản cuộc họp gia đình ngày 18/9/2004”, tuy nhiên tại phiên tòa ông P đồng ý phân chia di sản thừa kế của cụ Trần T N theo pháp luật nên việc xem xét, đánh giá “Biên bản cuộc họp gia đình ngày 18/9/2004” là không cần thiết. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét, đánh giá đối với tài liệu, chứng cứ là “Biên bản cuộc họp gia đình ngày 18/9/2004”.

Đối với “Di chúc ngày 18/02/2008”, “Biên bản cuộc họp gia đình ngày 22/6/2009” và “Giấy làm bằng ngày 23/6/2009”, tại phiên tòa các đương sự thống nhất chia di sản thừa kế của cụ Trần T N theo pháp luật, các đương sự không ai có yêu cầu xem xét và phân chia di sản thừa kế theo các tài liệu nêu trên. Bà Trương T L là người có quyền lợi theo nội dung của “Di chúc ngày 18/02/2008” và “Giấy

làm bằng ngày 23/6/2009”, tuy nhiên bà L có đơn không yêu cầu chia di sản thừa kế và tự nguyện nhường lại phần di sản được hưởng cho ông Trương C P. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét, đánh giá đối với các tài liệu, chứng cứ là “Di chúc ngày 18/02/2008”, “Biên bản cuộc họp gia đình ngày 22/6/2009” và “Giấy làm bằng ngày 23/6/2009”.

Như vậy, tất cả các tài liệu, chứng cứ do các đương sự nộp gồm “Biên bản cuộc họp gia đình ngày 18/9/2004”, “Giấy làm bằng ngày 23/6/2009”, “Biên bản cuộc họp gia đình ngày 22/6/2009” và “Di chúc ngày 18/02/2008”, không có đương sự nào yêu cầu xem xét và phân chia di sản thừa kế của cụ Trần T N theo các tài liệu, chứng cứ nêu trên, do đó Hội đồng xét xử không xem xét và quyết định phân chia di sản thừa kế của cụ Trần T N theo pháp luật.

[7] Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần T N:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, tất cả các đương sự thống nhất tại thời điểm cụ Trần T N chết vào ngày 28/7/2000 thì có 09 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm chồng là cụ Trương C Q và 08 người con gồm ông Trương C M, ông Trương C L, bà Trương Thị C C, bà Trương Thị C L, bà Trương Thị C H, bà Trương Thị T T, bà Trương T L và ông Trương C P, ngoài ra cha mẹ của cụ N đã chết từ lâu và cụ N không có con nuôi. Do đó căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 1 Điều 679 Bộ luật Dân sự năm 1995, Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến thống nhất của đương sự và xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần T N gồm 09 người như trên.

[8] Xác định di sản thừa kế của cụ Trần T N:

Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất di sản thừa kế của cụ Trần T N là $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung của cụ Trương C Q và cụ Trần T N, cụ thể là quyền sử dụng đất $\frac{1}{2}$ diện tích các thửa đất số 566, 568 và 685, thuộc tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại xã T, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An. Do đó căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 637 Bộ luật Dân sự năm 1995, Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến thống nhất của đương sự và xác định di sản của cụ N là quyền sử dụng đất $\frac{1}{2}$ diện tích các thửa đất số 566, 568 và 685, tổng giá trị di sản là 257.004.000 đồng.

Đối với nhà cửa, cây trồng trên đất, khối lượng đất đen san lấp thì các đương sự đều thống nhất thuộc quyền sở hữu của ông Trương C P và bà Phan Thị M L2, không thuộc di sản thừa kế của cụ Trần T N nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Chia di sản thừa kế của cụ Trần T N:

Hội đồng xét xử đã xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần T N gồm cụ Trương C Q, ông Trương C M, ông Trương C L, bà Trương Thị C C, bà Trương Thị C L, bà Trương Thị C H, bà Trương Thị T T, bà Trương T L và ông Trương C P. Cụ Trần T N chết vào ngày 28/7/2000 và không để lại di chúc nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 678 Bộ luật Dân sự năm 1995, di sản thừa kế của cụ N được chia

theo pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 679 Bộ luật Dân sự năm 1995 quy định “*Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau*”, nên mỗi người được hưởng phần di sản bằng nhau.

Đối với cụ Trương C Q đã chết và trước khi chết cụ Q đã lập hợp đồng tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất cho ông P và bà L2 nên phần di sản cụ Q được hưởng sẽ do ông P và bà L2 cùng được hưởng.

Đối với ông Trương C L và bà Trương T L có ý kiến nhường lại phần di sản ông L, bà L được hưởng cho ông P nên phần di sản ông L, bà L được hưởng sẽ do ông P được hưởng.

Như vậy, di sản thừa kế của cụ Trần T N được chia thành 09 phần trong đó ông Trương C M, bà Trương Thị C C, bà Trương Thị C L, bà Trương Thị C H và bà Trương Thị T T mỗi người được hưởng 01 phần, ông Trương C P được hưởng 03 phần, ông Trương C P và bà Phan Thị M L2 cùng được hưởng 01 phần, mỗi phần có giá trị là 28.556.000 đồng.

Xét thấy phần đất thuộc di sản thừa kế của cụ Trần T N có diện tích nhỏ và sau khi chia thành 09 phần thì mỗi phần không đảm bảo diện tích tối thiểu để tách thửa theo Quyết định số 75/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Long An, hiện nay ông P và bà L2 đang là người quản lý, sử dụng di sản thừa kế nên cần tiếp tục giao cho ông P và bà L2 quản lý, sử dụng để đảm bảo về chỗ ở và việc canh tác đất. Căn cứ theo giá trị tài sản ông P được hưởng và những tài sản khác trên đất thuộc quyền sở hữu của ông P thì ông P có đủ khả năng để trả giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế khác, do đó ông M, bà C, bà L, bà H và bà T yêu cầu được chia giá trị bằng tiền là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Xác định tỉ lệ diện tích đất ông Trương C P và bà Phan Thị M L2 được quyền quản lý, sử dụng:

Ông Trương C P và bà Phan Thị M L2 được quyền quản lý, sử dụng chung đối với các thửa đất số 566, 568 và 685. Tuy nhiên vì diện tích đất ông P và bà L2 được chia không giống nhau nên Hội đồng xét xử cần phân chia tỉ lệ như sau:

Đối với di sản thừa kế của cụ Trần T N mà ông P được hưởng được xác định là tài sản riêng của ông P, cụ thể như sau: Di sản thừa kế của cụ N x $\frac{8}{9}$ (ông P được hưởng 03 phần cộng với 05 phần ông P được hưởng do ông P có nghĩa vụ trả tiền cho các đồng thừa kế khác) = 44,44% diện tích các thửa đất 566, 568 và 685.

Đối với diện tích đất của cụ Trương C Q đã tặng cho được xác định là tài sản chung của ông P và bà L2, cụ thể như sau: Tài sản của cụ Q + $\frac{1}{9}$ di sản thừa kế của cụ N (phần di sản của cụ Q được hưởng) = 55,56% diện tích các thửa đất 566, 568 và 685.

Như vậy, ông Trương C P và bà Phan Thị M L2 được quyền sử dụng đối với diện tích đất gồm 346m² thuộc thửa đất số 566, loại đất ONT; 1.043m² thuộc thửa

đất số 568, loại đất BHK và 6.009m² thuộc thửa đất số 685, loại đất LUC, các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại xã T, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An. Trong đó 44,44% tổng diện tích là tài sản riêng của ông Trương C P và 55,56% tổng diện tích là tài sản chung của ông Trương C P và bà Phan Thị M L2.

[11] Xem xét Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 25/6/2009:

Hội đồng xét xử đã nhận định quyền sử dụng các thửa đất số 566, 568 và 685 là tài sản chung của cụ Q và cụ N. Cụ N chết vào ngày 28/7/2000 không để lại di chúc nên các văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, các giao dịch liên quan các thửa đất số 566, 568 và 685 cần có ý kiến thống nhất của tất cả những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ N.

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 25/6/2009 được giao kết giữa người tặng cho là cụ Trương C Q và người được tặng cho là ông Trương C P, bà Phan Thị M L2. Xét thấy, cụ Q chỉ được quyền tặng cho tài sản của mình là ½ quyền sử dụng các thửa đất số 566, 568 và 685, đối với ½ quyền sử dụng đất còn lại là di sản thừa kế của cụ N nhưng cụ Q tự ý lập hợp đồng tặng cho khi chưa có ý kiến đồng ý của các đồng thừa kế khác là chưa đảm bảo theo quy định pháp luật và đã trực tiếp ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế khác. Do đó, Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 25/6/2009 vô hiệu một phần đối với phần di sản thừa kế của cụ N. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, các nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế chỉ yêu cầu được nhận giá trị bằng tiền, không yêu cầu nhận đất và theo kết quả phân chia di sản thừa kế thì ông P, bà L2 được quyền quản lý, sử dụng đất nên không cần thiết phải hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 25/6/2009. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 25/6/2009.

[12] Xem xét Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trương C P, bà Phan Thị M L2:

Ông Trương C P, bà Phan Thị M L2 được UBND huyện Mộc Hóa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 10/7/2009 theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 25/6/2009. Do đó Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 25/6/2009 được Hội đồng xét xử xác định chưa thực hiện đúng quy định pháp luật, dẫn đến việc UBND huyện Mộc Hóa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P, bà L2 là chưa đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, ông P, bà L2 được quyền quản lý, sử dụng đất theo kết quả phân chia di sản thừa kế nên hiện tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P, bà L2 là phù hợp, do đó Hội đồng xét xử không xem xét hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P, bà L2.

Tại phần tranh luận, đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P, bà L2 nếu ông P, bà L2 không đồng ý trả giá trị bằng tiền cho các nguyên đơn. Xét thấy, yêu cầu này đã vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu và như đã nhận định ở trên việc hủy Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất của ông P và bà L2 là không cần thiết. Do đó, yêu cầu của các nguyên đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[13] Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Khoản tiền đương sự phải trả là nghĩa vụ theo bản án nên trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền sau khi xét xử được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[14] Chi phí tố tụng:

Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và thẩm định giá tài sản tranh chấp là 11.376.000 đồng. Di sản thừa kế của cụ Trần T N được chia thành 09 phần nên chi phí tố tụng được chia thành 09 phần tương ứng, mỗi phần là 1.264.000 đồng. Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng tương ứng với phần di sản mình được hưởng.

Ông Trương C M, bà Trương Thị C C, bà Trương Thị C L, bà Trương Thị C H và bà Trương Thị T T mỗi người được hưởng 01 phần nên mỗi người phải chịu chi phí tố tụng là 1.264.000 đồng, các đương sự nêu trên đã nộp đủ.

Ông Trương C P được hưởng 03 phần nên phải chịu chi phí tố tụng là 3.792.000 đồng. Vì ông M, bà C, bà L, bà H và bà T đã nộp tạm ứng nên ông P có nghĩa vụ trả lại 3.792.000 đồng cho ông M, bà C, bà L, bà H và bà T.

Ông Trương C P và bà Phan Thị M L2 cùng được hưởng 01 phần nên phải liên đới chịu chi phí tố tụng là 1.264.000 đồng. Vì ông M, bà C, bà L, bà H và bà T đã nộp tạm ứng nên ông P và bà L2 có nghĩa vụ liên đới trả lại 1.264.000 đồng cho ông M, bà C, bà L, bà H và bà T.

[15] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Các đương sự phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia. Ông Trương C M và bà Trương Thị C C là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp toàn bộ án phí nên được miễn nộp toàn bộ án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các đương sự đã nộp tạm ứng án phí được khấu trừ, hoàn trả lại theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1, 2 Điều 228 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 636, 637, 638, 678, 679, 740, 742 và 743 của Bộ luật Dân sự năm 1995;

Căn cứ Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 và điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương C M, bà Trương Thị C C, bà Trương Thị C L, bà Trương Thị C H và bà Trương Thị T T.

Xác định di sản thừa kế của cụ Trần T N là $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng các thửa đất số 566, 568 và 685, các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại xã T, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An, tổng giá trị là 257.004.000 đồng (hai trăm năm mươi bảy triệu không trăm lẻ bốn nghìn đồng).

Chia di sản thừa kế của cụ Trần T N thành 09 phần trong đó ông Trương C M, bà Trương Thị C C, bà Trương Thị C L, bà Trương Thị C H và bà Trương Thị T T mỗi người được hưởng 01 phần, ông Trương C P được hưởng 03 phần, ông Trương C P và bà Phan Thị M L2 cùng được hưởng 01 phần cụ thể việc phân chia di sản thừa kế như sau:

Ông Trương C M, bà Trương Thị C C, bà Trương Thị C L, bà Trương Thị C H và bà Trương Thị T T mỗi người được chia giá trị là 28.556.000 đồng (hai mươi tám triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn đồng). Buộc ông Trương C P có nghĩa vụ giao cho ông Trương C M, bà Trương Thị C C, bà Trương Thị C L, bà Trương Thị C H và bà Trương Thị T T mỗi người 28.556.000 đồng (hai mươi tám triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ông Trương C P và bà Phan Thị M L2 được quyền sử dụng đối với diện tích đất gồm 346m² thuộc thửa đất số 566, loại đất ONT; 1043m² thuộc thửa đất số 568, loại đất BHK và 6009m² thuộc thửa đất số 685, loại đất LUC, các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 03, đất tọa lạc tại xã T, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An. Diện tích, vị trí đất được xác định theo Mảnh trích đo địa chính số 11-2020 được Chi nhánh Văn

phòng đăng ký đất đai tại huyện Mộc Hóa phê duyệt ngày 23/3/2020. Trong đó 44,44% tổng diện tích là tài sản riêng của ông Trương C P và 55,56% tổng diện tích là tài sản chung của ông Trương C P và bà Phan Thị M L2.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Trương C L và bà Trương T L đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần T N và cụ Trương C Q.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Trương C M, bà Trương Thị C C, bà Trương Thị C L, bà Trương Thị C H và bà Trương Thị T T đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trương C Q.

4. Về chi phí tố tụng:

Ông Trương C M, bà Trương Thị C C, bà Trương Thị C L, bà Trương Thị C H và bà Trương Thị T T mỗi người phải chịu chi phí tố tụng là 1.264.000 đồng (một triệu hai trăm sáu mươi bốn nghìn đồng), tất cả đã nộp xong.

Ông Trương C P phải chịu chi phí tố tụng là 3.792.000 đồng (hai triệu năm trăm hai mươi tám nghìn đồng). Buộc ông Trương C P trả số tiền 3.792.000 đồng (hai triệu năm trăm hai mươi tám nghìn đồng) cho Trương C M, bà Trương Thị C C, bà Trương Thị C L, bà Trương Thị C H và bà Trương Thị T T.

Ông Trương C P và bà Phan Thị M L2 phải liên đới chịu chi phí tố tụng là 1.264.000 đồng (một triệu hai trăm sáu mươi bốn nghìn đồng). Buộc ông Trương C P và bà Phan Thị M L2 liên đới trả số tiền 1.264.000 đồng (một triệu hai trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) cho Trương C M, bà Trương Thị C C, bà Trương Thị C L, bà Trương Thị C H và bà Trương Thị T T.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trương Thị C L có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.428.000 đồng (một triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng án phí là 1.975.000 đồng (một triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002847 ngày 25/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An. Hoàn trả cho bà Trương Thị C L số tiền 547.000 đồng (năm trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

Bà Trương Thị C H có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.428.000 đồng (một triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng án phí là 1.975.000 đồng (một triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002848 ngày 25/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An. Hoàn trả cho bà Trương Thị C H số tiền 547.000 đồng (năm trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

Bà Trương Thị T T có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.428.000 đồng (một triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng án phí là 1.975.000 đồng (một triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002846 ngày 25/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An. Hoàn trả cho bà Trương Thị T T số tiền 547.000 đồng (năm trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

Ông Trương C P có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.283.500 đồng (bốn triệu hai trăm tám mươi ba nghìn năm trăm đồng) sung vào công quỹ Nhà nước.

Ông Trương C P và bà Phan Thị M L2 có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.428.000 đồng (một triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn đồng) sung vào công quỹ Nhà nước.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

7. Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mộc Hóa;
- Chi cục THADS huyện Mộc Hóa;
- TAND tỉnh Long An;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Minh Trọng